CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Số/No. : 16/2026/CBTT- TAH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom - Happiness

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Dong Nai, October 30, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
DN: C=VN, S=BÌNH PHƯỚC, L=Thị xã Chơn Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801140300
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:56:13
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission Of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN / *THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: *TAH*

Địa chỉ/ Address: Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam/ *Lot A, D4 Street, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam.*

Điện thoại liên hệ/ Tel: 0274 3560 571

E-mail: admin@thuananpaper.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng lẻ, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026 và văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ. *Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company announces: The Q3/2026 Separate Financial Statements, Consolidated Financial Statements, and the Explanation Letter on Business Results Variance Year-on-Year.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://thuananpaper.com/thong-tin-cong-bo /*This information was published on the Company's official website on October 30, 2026 and is available at: https://thuananpaper.com/thong-tin-cong-bo*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full legal responsibility for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:/ Recipients

- Như trên;/ As above

- CBTT trên Website;/ Disclosure on the Company's website;

- Lưu VT./ Archived: Administration Department.

Đính kèm:/ Attachments:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý III năm 2026 / Q3/2026 Separate Financial Statements.

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 / Q3/2026 Consolidated Financial Statements.

- Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý III/2026 / Explanatory letter on separate business results variance in Q3/2026.

- Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý III/2026 / Explanatory letter on consolidated business results variance in Q3/2026.

CÔNG TY CP TM DV GIẤY THUẬN AN

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Người Đại diện theo pháp luật/ Legal Representative

M.S.D.N: 3801140300 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
P. MINH HƯNG - TP. ĐỒNG NAI

LÊ ĐÌNH KÍNH

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Lot A, Road D4, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

----------* * * * * ----------

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Third quarter of 2026

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK
Lot A, Road D4, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

Form B 01-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

(Applicable to enterprises meeting the going concern assumption)

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
A. CURRENT ASSETS	**100**		**3.510.447.076.653**	**2.882.253.073.095**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**574.196.175.314**	**476.954.064.771**
1. Cash	111		574.196.175.314	476.954.064.771
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	**120**		**1.469.451.304.165**	**926.008.334.303**
1. Trading securities	121	V.2(a)		
2. Allowance for decline in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.2(b)	1.469.451.304.165	926.008.334.303
4. Allowance for impairment of short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Allowance for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**952.064.418.468**	**799.544.105.024**
1. Short-term trade receivables	131	V.3(a)	563.304.703.813	581.467.618.769
2. Prepayments to suppliers	132		184.569.494.655	207.742.886.255
3. Short-term intercompany receivables	133			
4. Receivables under construction contract progress billings	134			
5. Other short-term receivables	135	V.4(a)	204.190.220.000	10.333.600.000
6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	136			
7. Shortage of assets awaiting resolution	137	V.5		
IV. Inventories	**140**	**V.7**	**396.274.395.461**	**603.651.144.619**
1. Inventories	141		396.274.395.461	603.651.144.619
2. Allowance for inventories (*)	142			
V. Short-term biological assets	**150**			
VI. Other current assets	**160**		**118.460.783.245**	**76.095.424.378**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.14(a)	31.644.064.994	29.723.889.425
2. Deductible value added tax	162		86.547.355.163	46.102.171.865
3. Taxes and other receivables from the State Treasury	163	V.19(b)	269.363.088	269.363.088
4. Government bond repurchase transactions	164	V.23		
5. Other current assets	165	V.15(a)		
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**3.442.017.781.146**	**3.405.066.823.770**
I. Long-term receivables	**210**			
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Operating capital provided to subordinate units	213			
4. Long-term intercompany receivables	214			
5. Other long-term receivables	215			
6. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**2.817.802.951.611**	**2.879.651.992.977**
1. Tangible fixed assets	221	V.9	2.817.799.112.303	2.879.645.653.670
- Cost	222		3.995.236.013.007	3.991.040.370.013

- Accumulated depreciation (*)	223		(1.177.436.900.704)	(1.111.394.716.343)
2. Finance lease assets	224	V.11		
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	3.839.308	6.339.307
- Cost	228		435.100.000	435.100.000
- Accumulated depreciation (*)	229		(431.260.692)	(428.760.693)
III. Long-term biological assets	**230**			
IV. Investment properties	**240**	**V.13**		
- Cost	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
V. Long-term work in progress	**250**		**132.393.272.761**	**109.750.310.909**
1. Long-term work in progress	251			
2. Construction in progress	252		132.393.272.761	109.750.310.909
VI. Long-term financial investments	**260**		**232.500.000.000**	**158.100.000.000**
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates and joint ventures	262		232.500.000.000	158.100.000.000
3. Equity investments in other entities	263			
4. Allowance for impairment of long-term investments in other entities (*)	264			
5. Long-term held-to-maturity investments	265			
6. Allowance for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other non-current assets	**270**		**259.321.556.774**	**257.564.519.884**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.14(b)	259.321.556.774	257.564.519.884
2. Deferred tax assets	272	V.26(a)		
3. Long-term tools, supplies and spare parts	273			
4. Other non-current assets	274	V.15(b)		
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**6.952.464.857.799**	**6.287.319.896.865**
C. LIABILITIES	**300**		**2.685.337.841.019**	**2.334.477.824.603**
I. Current liabilities	**310**		**2.384.045.853.347**	**2.033.185.836.931**
1. Accounts payable to suppliers	311	V.17(a)	472.259.101.773	604.120.760.960
2. Advances from customers	312		29.108.571.511	47.359.344.655
3. Dividends and profit payable	313			
4. Taxes and other payables to the State Treasury	314	V.19(a)	38.867.472.059	25.900.999.103
5. Payables to employees	315		7.354.450.000	11.925.077.000
6. Short-term accrued expenses	316	V.20(a)	17.645.234.431	18.454.302.766
7. Short-term intercompany payables	317			
8. Short-term payables under construction contract progress billings	318			
9. Short-term unearned revenue	319	V.22(a)		
10. Other short-term payables	320	V.21(a)	578.642.805	588.062.974
11. Short-term borrowings and finance lease	321	V.16(a)	1.818.232.380.768	1.324.837.289.473
12. Short-term provisions	322	V.25(a)		
13. Bonus and welfare fund	323			
14. Price stabilisation fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325	V.23		
II. Long-term liabilities	**330**		**301.291.987.672**	**301.291.987.672**
1. Long-term accounts payable to suppliers	331	V.17(b)		
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other payables to the State Treasury	333	V.19(b)		
4. Long-term accrued expenses	334	V.20(b)		
5. Intercompany payables relating to operating	335			
6. Long-term intercompany payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337	V.22(b)		

8. Other long-term payables	338	V.21(b)		
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.16(b)	301.291.987.672	301.291.987.672
D. EQUITY	**400**		**4.267.127.016.780**	**3.952.842.072.262**
1. Owner's equity	411	V.27(b)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a	V.27(d)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Preference shares	411b	V.27(d)		
2. Share premium	412	V.27(e)		
3. Convertible bond option	413	V.27(e)		
4. Other owner's capital	414			
5. Treasury shares (*)	415	V.27(e)		
6. Asset revaluation differences	416	V.28		
7. Foreign exchange differences	417	V.29		
8. Investment and development fund	418			
9. Other funds belonging to owner's equity	419			
10. Retained earnings	420		1.551.908.649.910	1.238.560.390.481
- Retained earnings accumulated to the end of the prior period	420a		1.238.560.390.481	691.355.791.537
- Retained earnings for the current period	420b		313.348.259.429	547.204.598.944
Benefits for non-controlling shareholders			15.218.366.870	14.281.681.781
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES (440 = 300 + 400)	**440**		**6.952.464.857.799**	**6.287.319.896.865**

30-Oct-26

PREPARER	**CHIEF ACCOUNTANT**	**LEGAL REPRESENTATIVE**
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name and seal)*
Le Thi Thuy Nga	**Le Thi Thuy Nga**	**Le Dinh Kinh**

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT
Lot A, Road D4, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

Form B 02-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the third quarter of 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Q3 2026	YEAR-TO-DATE TO Q3 2026	Q3 2025	YEAR-TO-DATE TO Q3 2025
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	1.929.065.144.812	5.104.599.606.248	1.587.842.919.453	4.175.844.334.214
2. Revenue deductibles	02	VI.2	655.418.751	4.473.958.039	701.704.103	1.458.692.361
3. Net revenue from sales and services (10 = 01 - 02)	10		1.928.409.726.061	5.100.125.648.209	1.587.141.215.350	4.174.385.641.853
4. Cost of sales	11	VI.3	1.509.755.540.455	4.013.594.484.767	1.374.149.579.362	3.679.179.414.663
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		418.654.185.606	1.086.531.163.442	212.991.635.988	495.206.227.190
6. Gain/(loss) from disposal of investment properties	21	VI.4				
7. Financial income	22	VI.5	5.577.297.861	38.443.662.663	8.658.132.391	33.840.193.016
8. Financial expenses	23	VI.6	34.543.539.823	78.730.320.383	16.379.839.693	62.177.987.500
- In which: Interest expense	24		28.222.961.669	69.548.708.650	14.134.986.509	49.638.167.783
9. Selling expenses	25	VI.9	52.486.878.090	122.925.235.003	37.969.619.597	115.310.065.676
10. General and administration expenses	26	VI.9	7.278.676.590	17.446.719.716	3.963.572.273	12.434.877.153
11. Net operating profit {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		329.922.388.964	905.872.551.003	163.336.736.816	339.123.489.877
12. Other income	31	VI.7	367.215.823	1.467.332.032	533.659.974	1.084.464.888
13. Other expenses	32	VI.8	54.237.060	259.763.577	12.834.409	69.962.459
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		312.978.763	1.207.568.455	520.825.565	1.014.502.429
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		330.235.367.727	907.080.119.458	163.857.562.381	340.137.992.306
16. Current income tax expense	51	VI.11	15.950.423.209	43.540.980.552	6.445.129.242	21.549.796.772
17. Deferred income tax expense	52	VI.11				
18. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		314.284.944.518	863.539.138.906	157.412.433.139	318.588.195.534
18.1 Net profit after tax of the parent company	70		313.348.259.429	860.552.858.373	156.877.779.094	317.719.271.525
18.1 Net profit after tax attributable to non-controlling shareholders	71		936.685.089	2.986.280.533	534.654.045	868.924.009
19. Basic earnings per share (*)			1.161	3.187	581	1.177

30-Oct-26

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name and seal)*
Le Thi Thuy Nga	Le Thi Thuy Nga	Le Dinh Kinh

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY
Lot A, Road D4, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

Form B 03-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Direct method)

For the third quarter of 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Q2 2026	Q2 2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Cash receipts from sales of goods, provision of services and other revenue	01		2.004.269.661.513	1.671.968.589.113
2. Cash payments to suppliers of goods and services	02		(1.514.421.043.335)	(1.315.808.185.511)
3. Cash payments to employees	03		(25.521.707.000)	(12.997.450.000)
4. Borrowing costs paid	04		(32.737.547.601)	(15.557.036.419)
5. Corporate income tax paid	05		(3.000.000.000)	
6. Other cash receipts from operating activities	06		100.589.540.362	93.208.879.841
7. Other cash payments for operating activities	07		(307.314.203.361)	(75.739.864.303)
Net cash flows from operating activities	***20***		***221.864.700.578***	***345.074.932.721***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	V.8	(198.530.646)	(517.593)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(548.530.931.506)	(4.000.000.000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		5.111.780.822	
5. Payments for investments in other entities	25		(74.400.000.000)	
6. Proceeds from withdrawal of investments in other entities	26			
7. Receipts of interests on term deposits and loans, dividends and distributed profit received	27			6.087.280.512
Net cash flows from investing activities	***30***		***(618.017.681.330)***	***2.086.762.919***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from equity issued, capital contributed by owners	31			
2. Payments to return capital contributions to owners, repurchased issued shares	32			
3. Proceeds from borrowings	33		1.362.473.710.175	778.462.723.628
4. Payments to settle loan principals	34		(869.078.618.880)	(1.197.714.556.257)
5. Payments to finance lease principal	35			
6. Payments of dividends and profits to owners	36			
Net cash flows from financing activities	***40***		***493.395.091.295***	***(419.251.832.629)***
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**97.242.110.543**	**(72.090.136.989)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**476.954.064.771**	**164.290.520.060**
Effect of foreign exchange rate fluctuations	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**574.196.175.314**	**92.200.383.071**

30-Oct-26

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Signature, full name)	*(Signature, full*	*(Signature, full name and seal)*
Le Thi Thuy Nga	Le Thi Thuy Nga	Le Dinh Kinh

THUAN AN PAPER TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Lot A, D4 Street, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

Form: B09-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 by the Minister of Finance)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3, 2026

I. Corporate Information

1. Form of Ownership:

Thuan An Paper Trading Service Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was incorporated in Vietnam as a joint stock company under Enterprise Registration Certificate No. 3801140300 initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Phuoc Province on January 16, 2017, and amended for the 13th time on August 12, 2026, by the Department of Finance of Dong Nai City.

2. Business Sector: Manufacturing, trading, and services.

3. Principal Activities:

The Company's principal activities are manufacturing paper from waste paper; manufacturing corrugated paper, corrugated paperboard, and packaging from paper and paperboard.

4. Normal Production and Business Cycle: The normal operating cycle of the Company is within a period not exceeding 12 months.

5. Operating Characteristics in the Fiscal Year Affecting the Financial Statements: None.

6. Corporate Structure:

Company Name	Place of Incorporation (or Registration) and Operation	Ownership Percentage %	Voting Rights Percentage %	Principal Activities
Subsidiary				
Khoi Nguyen Paper Joint Stock Company	Dong Nai	98	98	Manufacturing paper from waste paper; manufacturing corrugated paper, corrugated paperboard, and packaging

7. Number of Employees:

As of September 30, 2026, the Company had 541 employees.

8. Statement of Comparability of Information on Financial Statements:

Figures in the financial statements for the period ended September 30, 2026, are comparable with the figures in the financial statements for the fiscal period ended September 30, [illegible]

II. Accounting Period and Currency Used in Accounting

1. Fiscal Year:

The Company's fiscal year begins on January 01 and ends on December 31 annually.

2. Currency Used in Accounting:

The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND).

III. Accounting Standards and System Applied

1. Accounting System Applied: The Company applies the Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of [illegible].

2. Statement of Compliance with Vietnamese Accounting Standards and System:

The Board of General Directors has applied Vietnamese Accounting Standards and statutory guiding regulations. The financial statements are prepared and presented in accordance with all requirements of each standard, implementing circulars, and the prevailing accounting system.

IV. Summary of Significant Accounting Policies, Accounting Estimates, and Applicable Regulations

1. Accounting Estimates:

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant statutory provisions requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and disclosures of contingent liabilities and assets at the reporting date, as well as reported revenue and expenses throughout the operating period. Although accounting estimates are made based on the best knowledge of the Board of General Directors, actual results may differ from those estimates and assumptions.

2. Cash and Cash Equivalents:

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit, and short-term investments (not exceeding 3 months) that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

3. Financial Investments:

Held-to-Maturity Investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term bank deposits held to maturity.

Held-to-maturity investments are recognized starting from the acquisition date and initially measured at acquisition cost plus related transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments after the purchase date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the historical cost at the time of purchase.

Held-to-maturity investments are stated at cost less allowance for impairment.

Allowance for impairment of held-to-maturity investments is recognized in accordance with prevailing accounting regulations.

4. Receivables:

Receivables represent amounts recoverable from customers or other parties. Receivables are presented at book value less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables past due for payment by six months or more, or for receivables where debtors have doubtful solvency due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

5. Investment in Subsidiaries:

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of investees so as to obtain benefits from their activities.

Investments in subsidiaries are presented in the Balance Sheet at historical cost less allowance for impairment (if any). Impairment allowance for investments in subsidiaries is recognized when there is conclusive evidence showing a decrease in value at the end of the accounting period.

6. Inventories:

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprises direct material costs, direct labor costs, and production overheads, if any, incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies the perpetual inventory method. Cost of inventory is determined using the weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price less estimated costs of completion and marketing, selling, and distribution costs incurred.

Allowance for decline in value of inventories is recognized in accordance with prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company makes allowance for obsolete, damaged, substandard inventories and when cost exceeds net realizable value at the end of the accounting period.

7. Tangible Fixed Assets and Depreciation:

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and all other expenditures directly attributable to bringing the assets to working condition for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives, as follows:

	Useful Life (Years)
Buildings and structures	5-39
Machinery and equipment	5-15
Vehicles and transmission equipment	6-15
Management equipment and tools	5-6
Others	5-10

8. Intangible Fixed Assets and Amortization:
Intangible fixed assets represent office software, stated at historical cost less accumulated amortization. Office software is amortized using the straight-line method based on an estimated useful life of 3 years.

9. Leases:
A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.
A lease is classified as an operating lease when the lessor retains substantially all the risks and rewards of ownership. Operating lease payments are recognized in the interim separate Income Statement on a straight-line basis over the lease term. Incentives received or receivable to enter into operating leases are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

10. Construction in Progress:
Construction in progress reflects construction costs that have not yet been completed. No depreciation is provided for construction in progress during the construction phase.

11. Prepaid Expenses:
Prepaid expenses comprise actual expenses incurred but related to operating results of multiple accounting periods. Prepaid expenses include short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses on the balance sheet, mainly comprising land rentals, tools, equipment, and other prepayments. These expenses are amortized to the income statement based on the allocation period.

12. Revenue Recognition:
Revenue from sales of goods is recognized when it is reliably measurable and simultaneously satisfies the following conditions: The Group has transferred significant risks and rewards of ownership of products to the buyer; The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over goods; Revenue can be measured reliably; It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and Costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

13. Revenue Deductions:
Revenue deductions reflect adjustments reducing revenue in the period, comprising trade discounts, sales rebates, and sales returns.

14. Foreign Currencies:
Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at transaction dates. Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are translated at exchange rates of commercial banks where the Company regularly transacts at that date. Resulting exchange differences are recognized in the Income Statement.

15. Borrowing Costs:
Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period in which they are incurred, except where capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets that require a substantial period of time to get ready for their intended use or sale are added to the cost of those assets until they are ready for use or sale. Income earned on the temporary investment of specific borrowings is deducted from the capitalized cost of the related asset. For specific borrowings for constructing fixed assets or investment properties, borrowing costs are capitalized even if construction duration is under 12 months.

16. Taxation:
Corporate income tax for the year recognized in the Income Statement comprises current corporate income tax and deferred corporate income tax. Current corporate income tax is the expected tax payable based on taxable income for the period and applicable tax rates for the current fiscal year, including any adjustments related to prior periods. Deferred corporate income tax is determined using the balance sheet liability method, based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and corresponding tax bases. Deferred tax is measured at tax rates expected to apply in the period when assets are realized or liabilities settled, based on tax rates and tax laws enacted or substantively enacted at the end of the fiscal year. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which temporary deductible differences can be utilized.

V. Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet

1. Cash and Cash Equivalents

Currency: VND

Cash and cash equivalents held by the entity without restrictions on use	Closing balance	Opening balance
- Cash on hand	18.525.239.115	18.712.237.164
- Demand deposits	555.670.936.199	458.241.827.607
Total	**574.196.175.314**	**476.954.064.771**

2. Held-to-Maturity Investments

Item	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Allowance	Cost	Recoverable amount	Allowance
- Short-term	1.469.451.304.165			926.008.334.303		
+ Term deposits	1.469.451.304.165			926.008.334.303		
Total	**1.469.451.304.165**			**926.008.334.303**		

Held-to-maturity investments represent term deposits with terms not exceeding 12 months at commercial banks, earning fixed interest rates from 8% to 9.65%/year.

As of September 30, 2026, the Company pledged term deposit contracts valued at VND 40,716,575,342 at Military Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch for environmental protection escrow at this bank.
As of September 30, 2026, the Company pledged term deposit contracts valued at VND 70,255,000,000 at National Citizen Bank – Binh Duong Branch to secure borrowings at Military Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch.
As of June 30, 2026, the Company pledged term deposit contracts valued at VND 112,363,000,000 at VPBank – Binh Duong Branch to secure borrowings at BIDV – Thu Dau Mot Branch.
As of June 30, 2026, the Company pledged term deposit contracts valued at VND 46,000,000,000 at VPBank to secure borrowings at Techcombank – Cho Lon Branch.
As of September 30, 2026, the Company pledged term deposit contracts valued at VND 14,000,000,000 at National Citizen Bank to secure borrowings at BIDV – Thu Dau Mot Branch.
As of September 30, 2026, the Company pledged term deposit contracts valued at VND 13,000,000,000 at VPBank to secure borrowings at BIDV – Thu Dau Mot Branch.

3. Investments in Other Entities

Item	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Allowance	Cost	Recoverable amount	Allowance
- Investment in subsidiary: Khoi Nguyen Paper Joint Stock	459.794.936.364			459.794.936.364		
- Investment in associate: Thuan Hung Paper Trading Joint Stock Company (i)	232.500.000.000			158.100.000.000		
Total	**692.294.936.364**			**617.894.936.364**		

Operating status of the subsidiary is as follows:

	Quarter 03, 2026	Prior year
Khoi Nguyen Paper Joint Stock Company	Operating with profit	Operating with profit

(i) On March 20, 2026, the Board of Directors issued Resolution No. 2003/2026/NQ-HDQT approving capital contribution into Thuan Hung Paper Joint Stock Company to implement the paper mill project in Hai Phong. Accordingly, the Company agreed to contribute VND 654,300,000,000, representing 30% of charter capital.

4. Trade Accounts Receivable

Item	Closing balance		Opening balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
Hoang Long International Import Export Investment Joint Stock Company	75.714.088.392		61.676.697.996	
Hung Thinh Kinh Bac Co., Ltd.	26.240.686.182		29.282.287.482	
Box-Pak (Vietnam) Co., Ltd.	50.655.869.208		39.912.456.078	
G-Pack Solutions Pte. Ltd	29.477.351.696		25.468.952.263	
Others	381.216.708.335		425.127.224.950	
Total	**563.304.703.813**		**581.467.618.769**	

As of September 30, 2026, the Company pledged a portion of trade receivables to secure bank borrowings as disclosed in Note 12.

5. Short-term Prepayments to Suppliers

Item	Closing balance		Opening balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
Hung Phat Paper Trading One Member Co., Ltd.	5.900.000.000		29.000.000.000	
Nguyen Phong Paper Trading One Member Co., Ltd.	14.477.040.708		20.868.769.248	
TKP Mechanical Electrical and Construction Co., Ltd.	20.525.600.000		20.525.600.000	
Phan Gia Paper Trading One Member Co., Ltd.	12.800.000.000		17.100.000.000	
Others	130.866.853.947		120.248.517.007	
Total	**184.569.494.655**		**207.742.886.255**	

6. Other Receivables

Item	Closing balance		Opening balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
Short-term				
- Accrued interest receivable				
- Short-term deposits and collateral	194.779.420.000		103.600.000	
- Other receivables	9.410.800.000		10.230.000.000	
Total	**204.190.220.000**		**10.333.600.000**	

7. Inventories

Item	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
- Goods in transit	48.178.850.724		181.398.580.772	
- Raw materials	100.676.143.264		164.322.544.314	
- Tools and supplies	64.649.078.520		59.186.307.318	
- Finished goods	181.647.099.991		196.246.165.468	
- Goods sent on consignment	1.123.222.962		2.497.546.747	
Total	**396.274.395.461**		**603.651.144.619**	

As of September 30, 2026, the Company pledged a portion of inventories to secure bank borrowings as disclosed in Note 12.

8. Tangible Fixed Assets Movements

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipment	Management equipment and tools	Perennial trees yielding periodic products	Infrastructure invested by State...	Other tangible fixed assets	Total
Historical Cost								
Opening balance	975.475.222.835	2.859.068.755.873	144.673.703.495	4.625.162.092	575.700.000		6.621.825.718	3.991.040.370.013
- Additions during the year	129.629.630	2.578.405.252		74.953.703				2.782.988.585
- Completed construction in progress		1.412.654.409						1.412.654.409
- Other additions								
Closing balance	975.604.852.465	2.863.059.815.534	144.673.703.495	4.700.115.795	575.700.000		6.621.825.718	3.995.236.013.007
Accumulated Depreciation								
Opening balance	196.730.998.978	853.275.042.032	55.204.330.897	2.799.541.045	449.765.625		2.935.037.766	1.111.394.716.343
- Depreciation for the period	11.209.821.441	50.332.891.914	4.076.058.838	101.186.698	17.990.625		304.234.845	66.042.184.361
Closing balance	207.940.820.419	903.607.933.946	59.280.389.735	2.900.727.743	467.756.250		3.239.272.611	1.177.436.900.704
Net Book Value								
- At the beginning of the year	778.744.223.857	2.005.793.713.841	89.469.372.598	1.825.621.047	125.934.375		3.686.787.952	2.879.645.653.670
- At the end of the year	767.664.032.046	1.959.451.881.588	85.393.313.760	1.799.388.052	107.943.750		3.382.553.107	2.817.799.112.303

- Fully depreciated fixed assets still in use: As of September 30, 2026, historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use was VND 88,933,847,052 (as of June 30, 2026: VND 65,920,256,084).

9. Intangible Fixed Assets Movements

Item	Land use	Copyrights	Industrial property rights	Trademarks	Computer software	Licenses and franchises	Other intangible fixed assets	Total
Historical Cost								
Opening balance					435.100.000			435.100.000
Closing balance					435.100.000			435.100.000
Accumulated								
Opening balance					428.760.693			428.760.693
Closing balance					431.260.692			431.260.692
Net Book Value								
- At the beginning of the year					6.339.307			6.339.307
- At the end of the year					3.839.308			3.839.308

10. Construction in Progress

Item	Closing balance	Opening balance
Rooftop Solar Power System	88.526.534.851	88.328.004.205
Fire Fighting & Prevention System Phase 2	9.053.083.754	8.486.757.754
Bag Filter System for 70T Boiler	16.309.776.619	922.216.332
Procurement of fixed assets	2.511.217.704	
Periodic repair and maintenance of fixed assets	8.883.530.186	5.989.019.982
Other works	7.109.129.647	6.024.312.636
Total	**132.393.272.761**	**109.750.310.909**

11. Prepaid Expenses

Item	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	**31.644.064.994**	**29.723.889.425**
- Tools and supplies	18.951.428.157	18.687.633.444
- Insurance	4.326.074.629	6.010.076.864
- Other prepayments	8.366.562.208	5.026.179.117
b) Long-term	**259.321.556.774**	**257.564.519.884**
- Land rental fee (ii)	131.815.155.636	132.843.478.477
- Tools and supplies	101.028.856.634	102.233.968.011
- Other prepayments	26.477.544.504	22.487.073.396
Total	**290.965.621.768**	**287.288.409.309**

(ii) Represents prepaid land rental under Land Sublease Contract No. 30/HDTD-KCN dated March 17, 2017, with Binh Long Rubber Industrial Park Joint Stock Company for an area of 194,888.8 m2 at Lot A, D4 Street, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam. The lease contract is effective until July 21, 2058.

12. Borrowings and Finance Lease Liabilities

Item	Closing balance	During the quarter		Opening balance
		Increase	Decrease	
a. Short-term borrowings	**1.818.232.380.768**	**1.362.473.710.175**	**869.078.618.880**	**1.324.837.289.473**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – East Dong	1.317.079.740.652	992.109.710.175	802.153.352.156	1.127.123.382.633

Military Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch (iv)	35.298.380.864		5.350.614.663	40.648.995.527
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (v)	95.490.259.252			95.490.259.252
Technological and Commercial Joint Stock Bank (vi)			61.574.652.061	61.574.652.061
Asia Commercial Joint Stock Bank (viii)	97.964.000.000	97.964.000.000		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (ix)	272.400.000.000	272.400.000.000		
b. Long-term borrowings	**301.291.987.672**			**301.291.987.672**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – East Dong	301.291.987.672			301.291.987.672
Total	**2.119.524.368.440**	**1.362.473.710.175**	**869.078.618.880**	**1.626.129.277.145**

(iii) Short-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – East Dong Nai Branch can be drawn in VND or USD with a credit limit of VND 3,090,035,000,000 (including short-term credit limit of VND 2,400,000,000,000 and medium/long-term credit limit of VND 690,035,000,000) under Credit Contract No. 20250088/CTD/KHBB dated December 02, 2025, with credit availability until December 02, 2026. This loan is used to supplement working capital for the Company's operations. It is secured by trade receivables (Note 4) and inventories (Note 7). Interest rate is specified in each promissory note. Interest is paid monthly.
Short-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – East Dong Nai Branch can be drawn in VND or USD with a credit limit of VND 585,000,000,000 (including short-term credit limit of VND 550,000,000,000, medium/long-term credit limit of VND 20,000,000,000, and partner credit limit of VND 15,000,000,000) under Credit Contract No. 2026003/CTD/KHBB dated January 26, 2026, with credit availability until January 27, 2027. This loan supplements working capital and is secured by trade receivables (Note 4) and inventories (Note 7). Interest rate is specified in each promissory note. Interest is paid monthly.

(iv) Short-term borrowings from Military Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch can be drawn in VND or foreign currency with a credit limit of VND 1,000,000,000,000 under Credit Contract No. 404679.26.140.8114757.TD dated May 06, 2026, with credit availability until April 28, 2027. This loan supplements working capital. It is secured by the Company's term deposit contracts (Note 2) and shareholders' savings passbooks. Interest rate is specified in each promissory note. Interest is paid monthly.

(v) Short-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam can be drawn in VND or foreign currency with a credit limit of VND 300,000,000,000 (maximum domestic sales financing of VND 150,000,000,000) under Credit Contract No. 01/2025/9472638/HDTD dated October 16, 2025, effective until September 30, 2026. This loan supplements working capital. It is secured by creditworthiness, shareholders' savings passbooks, and the Company's deposit contracts (Note 2). Interest rate is specified in each promissory note. Interest is paid monthly.
Short-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam can be drawn in VND or foreign currency with a credit limit of VND 200,000,000,000 (maximum domestic sales financing of VND 100,000,000,000) under Credit Contract No. 01/2025/11850841/HDTD dated October 16, 2025, effective until September 30, 2026. This loan supplements working capital and is secured by creditworthiness, shareholders' savings passbooks, and deposit contracts (Note 2). Interest is paid monthly.

(vi) Short-term borrowings from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank can be drawn in VND with a credit limit of VND 800,000,000,000 under Credit Facility Addendum No. CLN201912412287/HDCTD/PL4936123 dated September 29, 2026, effective until November 24, 2026. This loan supplements working capital. It is secured by creditworthiness and shareholders' assets. Interest rate is specified in each promissory note. Interest is paid monthly.

(vii) Long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – East Dong Nai Branch can be drawn in VND or foreign currency with a loan limit of VND 1,425,436,000,000 under Investment Project Loan Contract No. 20220029/HDCVDADT/KHBB dated September 30, 2022, with a term of 84 months from December 24, 2022. This loan finances the project "Upgrading the manufacturing capacity of paper from waste paper from 250,000 tons/year to 500,000 tons/year". The loan is secured by assets mortgaged under Credit Contract No. 20240064/CTD/KHBB dated October 17, 2024. The grace period is 18 months from December 24, 2022. The interest rate is 7.9% for the first year, and equal to the ceiling 12-month VND individual savings deposit rate plus 3%/year for the remaining period. Interest is paid monthly.

(viii) Short-term borrowings from Asia Commercial Joint Stock Bank can be drawn in VND or foreign currency with a credit limit of VND 114,000,000,000 under Loan Contract No. CVL.DN.5639.140926 dated September 17, 2026, effective until September 16, 2027. This loan supplements working capital. It is secured by a USD deposit margin. Interest rate is specified in each promissory note. Interest is paid monthly.
Short-term borrowings from Asia Commercial Joint Stock Bank – Chau Van Liem Branch can be drawn in VND or foreign currency with a credit limit of VND 200,000,000,000 under Credit Contract CVL.DN.289.150926 dated September 17, 2026, effective until October 18, 2027. This loan supplements working capital. Interest is paid monthly.

13. Trade Accounts Payable

Item	Closing balance	Opening balance
a) Short-term trade accounts payable		
- VIPA LAUSANNE S.A	84.241.121.230	142.741.672.516
- NISSHO IWAI PAPER AND PULP CORPORATION	17.437.308.903	40.904.215.531
Golden Partner Trading Service Joint Stock Company	31.433.423.293	28.681.702.507
- Payables to other suppliers	339.147.248.347	391.793.170.406
Total	**472.259.101.773**	**604.120.760.960**

14. Short-term Advances from Customers

Item	Closing balance		Opening balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.			30.107.885.589	
Jiashun R Packaging Material (Cambodia) Co., Ltd.	6.863.706.583			
GLOBAL PULP AND PAPER LIMITED	2.713.649.204			
Xiamen C&D Paper & Pulp Group Co., Ltd.	1.550.067.408		4.995.418.892	
Others	17.981.148.316		12.256.040.174	

Total	**29.108.571.511**		**47.359.344.655**	

15. Taxes and Other Payables to the State Budget

Item	Opening balance	Payable during the quarter	Paid during the quarter	Closing balance
a) Payables				
+ Value added tax				
+ Corporate income tax	25.890.424.795	15.950.423.209	3.000.000.000	38.840.848.004
+ Personal income tax	10.574.308	26.845.439	10.795.692	26.624.055
+ Environmental protection tax		18.000.000	18.000.000	
+ Import duty		161.373.249	161.373.249	
+ Fees, charges, and other payables		35.958.408	35.958.408	
Total	**25.900.999.103**	**16.192.600.305**	**3.226.127.349**	**38.867.472.059**
b) Receivables				
+ Deductible value added tax on imports				
Total				

16. Accrued Expenses

Item	Closing balance	Opening balance
- Accrued electricity expenses	13.545.518.266	13.253.801.920
- Other accrued expenses	4.099.716.165	5.200.500.846
Total	**17.645.234.431**	**18.454.302.766**

17. Other Payables

Item	Closing balance	Opening balance
- Trade union funds	132.102.651	126.638.651
- Other payables and obligations	446.540.154	461.424.323
Total	**578.642.805**	**588.062.974**

18. Owners' Equity

Item	Owner's contributed capital	Share premium	Convertible bond options	Other owner's capital	Asset revaluation reserve	Foreign exchange reserve	Undistributed PAT and reserves	Non-controlling interests	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Opening balance of prior period	**2.700.000.000.000**						**691.355.791.537**		**3.391.355.791.537**
- Capital increase in prior period									
- Net profit in prior period							547.204.598.944	14.281.681.781	561.486.280.725
Opening balance of current period	**2.700.000.000.000**								**3.952.842.072.262**
- Capital increase in current period									
- Net profit in current period							313.348.259.429	936.685.089	314.284.944.518
Ending balance of current period	**2.700.000.000.000**								**4.267.127.016.780**

VI. Additional Information for Items Presented in the Income Statement

1. Gross Revenue from Sales of Goods and Rendering of Services

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
a) Revenue		
- Revenue from sale of products and goods	1.909.714.713.805	1.571.305.792.319
- Revenue from rendering of services (excluding construction services)	19.350.431.007	16.537.127.134
Total	**1.929.065.144.812**	**1.587.842.919.453**

2. Revenue Deductions

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
- Trade discounts	450.000.000	270.000.000
- Sales rebates	82.203.351	113.097.603
- Sales returns	123.215.400	318.606.500
Total	**655.418.751**	**701.704.103**

3. Cost of Goods Sold

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
- Cost of goods and products sold (excluding carrying amount and selling/disposal costs of investment property)	1.509.755.540.455	1.374.149.579.362
Total	**1.509.755.540.455**	**1.374.149.579.362**

4. Financial Income

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
- Interest income from bank deposits and loans	1.818.787.208	6.054.152
- Foreign exchange gains	3.758.510.653	8.652.078.239
Total	**5.577.297.861**	**8.658.132.391**

5. Financial Expenses

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025

- Borrowing costs	28.222.961.669	14.134.986.509
- Foreign exchange losses	6.320.578.154	2.244.853.184
Total	**34.543.539.823**	**16.379.839.693**

6. Other Income

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
- Other income items	367.215.823	533.659.974
Total	**367.215.823**	**533.659.974**

7. Other Expenses

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
- Other expenses	54.237.060	12.834.409
Total	**54.237.060**	**12.834.409**

8. Selling and General Administrative Expenses

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
a) General and administrative expenses incurred during the period	**7.278.676.590**	**3.963.572.273**
Labor costs	1.383.165.277	613.194.200
Depreciation of fixed assets	868.164.607	631.324.551
Allocated expenses	81.654.385	155.489.253
Outside purchase service expenses	3.749.204.595	1.978.789.880
Other cash expenses	1.196.487.726	584.774.389
b) Selling expenses incurred during the period	**52.486.878.090**	**37.969.619.597**
Depreciation of fixed assets	820.746.513	820.746.513
Transportation expenses	39.276.449.520	26.046.714.268
Other selling expenses	12.389.682.057	11.102.158.816

9. Operating Expenses by Nature

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
Raw materials and consumables expenses	1.236.935.377.515	1.097.421.949.777
Labor costs	23.464.896.518	15.756.971.600
Depreciation of fixed assets	64.736.641.438	53.182.004.761
Allocated expenses	74.532.342.486	34.763.652.583
Other cash expenses	107.132.332.624	103.055.296.407
Total	**1.506.801.590.581**	**1.304.179.875.128**

10. Corporate Income Tax Expense

Item	Quarter 03, 2026	Quarter 03, 2025
- Accounting profit before tax	330.235.367.727	163.857.562.381
- Tax calculated at current corporate income tax rate	15.950.423.209	9.033.103.600
Current corporate income tax expense	15.950.423.209	9.033.103.600

VII. Events After the Reporting Date (September 30, 2026)

There are no significant events occurring after the end of the fiscal year that require adjustments or disclosures in the financial statements.

VIII. Comparative Figures

Comparative figures on the balance sheet for the period ended September 30, 2026, and corresponding notes are figures from the separate financial statements for the fiscal period ended September 30, 2025.

Comparative figures on the income statement as of June 30, 2026, cash flow statement as of September 30, 2026, and corresponding notes are figures from the financial statements ended September 30, 2025.

Approved on October 30, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name, and seal)*
Le Thi Thuy Nga	Le Thi Thuy Nga	Le Dinh Kinh